

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 68/2020/DS-PT

Ngày 22/12/2020

Về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

-----  
**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Kim Nhân

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Quốc Cường, bà Lê Thúy Cầu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Văn Thị Mỹ Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 248/TBTL-TA ngày 14/8/2020 “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 429/2020/QĐ-PT ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bạch T, sinh năm 1951; địa chỉ: 390 P, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn* là Luật sư Ngô Minh T, thuộc Văn phòng Luật sư số 1, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Đức S, sinh năm 1928;

2.2. Bà Huỳnh Thị T (P) sinh năm 1931 chết năm 2012;

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T* là cụ S và chị Trần Thị Kim K.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S và chị K là ông Lưu H T (sinh năm 1975; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng) có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Bạch T1, sinh năm 1934; địa chỉ: Phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị Bạch M, sinh năm 1942; địa chỉ: Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.3. Ông Trần Đức P, sinh năm 1936; địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa. Ông P ủy quyền cho bà Trần Thị Bạch T theo Giấy ủy quyền ngày 02/8/2013.

3.4. Vợ chồng ông Trần T T, sinh năm 1949 và bà Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 1947; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Ông T ủy quyền cho bà Trần Thị Bạch T theo Giấy ủy quyền ngày 07/12/2012.

3.5. Ông Nguyễn Q T1, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị H D, sinh năm 1956; cùng địa chỉ: tỉnh Bình Thuận. Ông T1, bà D ủy quyền cho bà Trần Thị Bạch T theo Giấy ủy quyền ngày 21/02/2013 và Giấy ủy quyền ngày 10/5/2013.

3.6. Ông Trần Ngọc T2 sinh năm 1964; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Ông T2 ủy quyền cho bà Trần Thị Bạch T theo Giấy ủy quyền ngày 11/3/2013.

3.7. Ông Trần Ngọc L; địa chỉ: 9USA (Mỹ); ông L ủy quyền cho bà Trần Thị Bạch T theo Giấy ủy quyền ngày 10/3/2014;

3.8. Ông Trần Ngọc Kỳ A, sinh năm 1967; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

3.9. Chị Trần Kim H V, sinh năm 1974; địa chỉ: Germany (Đức), vắng mặt.

3.10. Anh Trần Ngọc Q D, sinh năm 1975; địa chỉ: Germany (Đức), vắng mặt.

3.11. Chị Trần Kim H V, sinh năm 1992; địa chỉ: Germany (Đức), vắng mặt.

3.12. Bà Dương Thị Lệ H (vợ ông Q), sinh năm 1952; Ở nước Đức không rõ địa chỉ.

3.13. Ông Trương Đình T, sinh năm 1947; địa chỉ: 39 P, Phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3.14. Vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1970 và bà Phan Thanh Cẩm T, sinh năm 1970; địa chỉ: Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.15. Chị Trương Thị Xuân D, sinh năm 1986; Nơi ĐKTT: Phường 4, thành phố T, Phú Yên; chỗ ở hiện nay: Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.16. Chị Huỳnh Thị Mỹ H, sinh năm 1992; Nơi ĐKTT: thành phố T, Phú Yên; chỗ ở hiện nay: Phường thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.17. Bà Triệu Thị H1, sinh năm 1969; địa chỉ: 09 Trần Cao V, Phường 5, thành phố T, Phú Yên, vắng mặt.

3.18. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.19. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn (bà T); bị đơn (ông S) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T) kháng cáo.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2012 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Trần Thị Bạch T trình bày: Cha mẹ là cụ Trần Đức T (chết năm 1981) và cụ Võ Thị C (chết 02/6/2002) sinh được 09 người con gồm:

1. Ông Trần Đức S;
2. Bà Trần Thị Bạch T1;
3. Ông Trần Đức P;
4. Bà Trần Thị Bạch M;
5. Ông Trần T T;
6. Bà Trần Thị Bạch T.

7. Bà Trần Thị Bạch S (chết sau cụ T, chết trước cụ C), có chồng là Nguyễn Văn T (đã chết) và 02 con là Nguyễn Thị H D và Nguyễn Q T1;

8. Ông Trần Đức L (chết trước năm 1975) có vợ là Nguyễn Thị Thôi Nương và 03 con là Trần Ngọc L, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc Kỳ A;

9. Ông Trần Đức Q (chết sau cụ C) có vợ Dương Thị Lệ H và 03 con là Trần Kim H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim H V.

Năm 1959, cụ T, cụ C thuê 510m<sup>2</sup> đất hương thổ và xây dựng 01 nhà cấp 4 (hiện nay có địa chỉ số 05 H, Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên) và sinh sống trên đất. Cụ T chết năm 1981. Sau đó, bà T xin và được cụ C đồng ý cho một khoảnh đất nhưng vì là đất hương thổ nên bà T không thể đăng ký đứng tên; do đó cụ C làm thủ tục giao, Nhà nước ra quyết định thu hồi 200m<sup>2</sup> đất rồi giao lại 200m<sup>2</sup> đất này cho bà T, đổi lại bà T xây dựng cho cụ C công trình phụ với giá trị 2 lượng vàng nhưng nay bà T không yêu cầu giải quyết về 2 lượng vàng này. Ngoài ra, cụ C còn bán cho ông Trần T T một khoảnh đất giá 9 triệu đồng, sau đó ông T bán lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ để vào sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, theo bà T thì phần nhà đất bà T đang sử dụng và phần nhà đất vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ đang sử dụng không còn là di sản thừa kế của vợ chồng cụ T, cụ C.

Cụ T, cụ C chết không để lại di chúc, di sản là nhà 4 gắn liền diện tích 198,3m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 129, tờ bản đồ 18, địa chỉ số 05 H, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên, hiện do ông Trần Đức S quản lý, sử dụng làm nhà từ đường. Tuy nhiên, vì có ý định chiếm đoạt di sản của cha mẹ nên ông S tự ý kê khai và được UBND thành phố T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 16/7/2010 mà anh chị em không biết, khi anh chị em vào cúng giỗ thì ông S ngăn cản và tự ý treo biển bán nhà. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* mà UBND thành phố T đã cấp cho vợ chồng ông S, công nhận nhà cấp 4 và công trình phụ gắn liền diện tích 198,3m<sup>2</sup> đất là di sản thừa kế của cha mẹ để chia thừa kế theo pháp luật, bà S yêu cầu được nhận hiện vật là nhà đất của cha mẹ để thờ cúng tổ tiên, thanh toán giá trị kỷ phần cho các thừa kế khác.

- Bị đơn là ông Trần Đức S (ông S đồng thời còn là người kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của vợ là bà Huỳnh Thị T - chết): Thống nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, diện và hàng thừa kế. Về di sản thừa kế cũng thống nhất gồm nhà cấp 4, công trình phụ gắn liền quyền sử dụng 198,3m<sup>2</sup> đất như nguyên đơn là đúng, nhưng không chấp nhận chia thừa kế vì: (i) Năm 1981 cụ T chết nên sau đó năm 1993 và năm 1995 cụ C chia cho hai con là ôn Trần T T và bà Trần Thị Bạch T mỗi người một khoảnh đất; (ii) Còn ông S là cán bộ tập kết ra Bắc nên sau khi đất nước giải phóng ông S về công tác tại Đà Nẵng nghỉ hưu không có nhà cửa nên về quê vợ ở Quảng Ngãi sinh sống. Khi cụ C già yếu, ông S về ở cùng nhà 05 H để chăm sóc mẹ nên cụ C cho ông S toàn bộ nhà đất nhưng không lập giấy tờ. Năm 2002, cụ C chết, năm 2010 ông S làm đơn xin cấp quyền sử dụng đất và được UBND thành phố T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 16/7/2010. Sau đó, do các anh chị em tranh giành nhà đất nên ông S treo biển bán nhà để về Đà Nẵng sống với con gái chứ ông S không có nhà ở Đà Nẵng. Nay bà T yêu cầu hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* mà UBND thành phố T cấp cho ông S ngày 16/7/2010 thì ông S không đồng ý, nếu Tòa án chia thừa kế thì ông S yêu cầu nhập toàn bộ diện tích đất cụ C đã cho ông T, cho bà T để chia thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (là chị Nguyễn Thị Kim K - kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của mẹ là bà Huỳnh Thị T đã chết) thống nhất với trình bày và đề nghị của cha là ông Trần Đức S.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Bạch T1, bà Trần Thị Bạch M, ông Trần Đức P, ông Trần Ngọc Kỳ A; ông Trần T T, ông Nguyễn Q T1, bà Nguyễn Thị H D, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Ngọc L thống nhất với trình bày vợ chồng cụ T, cụ C có 09 người con như bà T trình bày. Về di sản thừa kế thì các Ông Bà thống nhất với trình của nguyên đơn rằng di sản thừa kế của hai cụ là nhà gắn liền 198,3m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ số 05 H, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên, ông S chỉ được cụ C giao quản lý, thờ cúng tổ tiên nhưng tự ký kê khai đứng tên. Nay các Ông Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, phần các Ông Bà được hưởng thống nhất giao cho bà T quản lý làm nhà từ đường thờ cúng tổ tiên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Dương Thị Lệ H (không rõ địa chỉ), còn bà Trần Kim H V, bà Trần Kim H V và ông Trần Ngọc Q D (cư trú tại Đức) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không gửi lời trình bày đến Tòa án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Đình T thống nhất với trình bày của nguyên đơn (bà Trần Thị Bạch T).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 18 là do vợ chồng cụ T, cụ C tạo lập năm 1959 được Tỉnh trưởng tỉnh Phú Yên lúc bấy giờ cấp Giấy phép xây dựng và sử dụng đến năm 1981 thì cụ T chết để lại cho ông S tiếp tục quản lý, sử dụng liên tục không ai tranh chấp. Vợ chồng ông S làm đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND Phường 5 xác nhận đất do cha ông để lại, không có tranh chấp nên UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 916724 ngày 16/7/2010. Như vậy, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông S là đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND tỉnh Phú Yên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt và không gửi ý kiến trình bày.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người mua lại nhà đất của ông T, bà T gồm bà Triệu Thị H1, vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ, bà Phan Thanh Cẩm T, bà Trần Thị L, bà Trương Thị Xuân D và bà Huỳnh Thị Mỹ H) đã được Tòa án triệu tập và niêm yết hợp lệ nhưng không có mặt và không gửi ý kiến trình bày.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 01/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng các Điều 649, 650, 651, 652, 653, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Tuyên xử:

1- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch T - Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 916724 do UBND thành phố T cấp ngày 16/7/2010 cho vợ chồng ông Trần Đức S, bà Huỳnh Thị T thuộc thửa số 129, tờ bản đồ 18 tại số 05 H, Phường 5, thành phố T, Phú Yên.

2- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch T. Công nhận khối tài sản chung của cụ Trần Đức T và cụ Võ Thị C gồm 01 ngôi nhà cấp 4 (không còn giá trị) gắn liền với diện tích đất 616,86m<sup>2</sup>; thuộc sổ thừa 129, 130, 118, 119 tờ bản đồ 18; tọa lạc tại 05 H, phường 5, thành phố T, Phú Yên.

3- Tính công sức quản lý, bảo quản di sản thừa kế cho ông Trần Đức S với mức 5% của diện tích 198,3m<sup>2</sup> là 9,92m<sup>2</sup> trị giá 291.648.000đ.

4- Khối di sản thừa kế của cụ Võ Thị C gồm 1/2 ngôi nhà cấp 4 (nhà không còn giá trị) với diện tích đất 338,28m<sup>2</sup>, trước khi chết cụ C định đoạt - cho ông Trần T T, bà Trần Thị Bạch T.

5- Khối di sản thừa kế của cụ Trần Đức T gồm 1/2 ngôi nhà cấp 4 (không còn giá trị) gắn liền với diện tích đất 268,62m<sup>2</sup> (trong đó có 80,28m<sup>2</sup> cụ C đã cho ông T, bà T). Các ông Trần Đức S, bà Trần Thị Bạch T1, ông Trần Đức P, bà Trần Thị Bạch M, ông Trần T T, bà Trần Thị Bạch T, bà Trần Thị Bạch S (do các con bà S nhận: Bà Nguyễn Thị H D, ông Nguyễn Q T1), ông Trần Đức L (do các con nhận: ông Trần Ngọc L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Ngọc Kỳ A), ông Trần Đức Q (do vợ và các con nhận: Bà Dương Thị Lệ H, chị Trần Thị H V, anh Trần Ngọc Q D, chị Kim H V), mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ T diện tích 29,85m<sup>2</sup> trị giá 877.590.000đ.

- Giao cho ông Trần Đức S quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ gắn liền diện tích đất 198,3m<sup>2</sup> (trong đó phần ông S được chia là 39,77m<sup>2</sup>), giới cận: Bắc giáp nhà ông Nguyễn Hữu Đ, Nam giáp nhà bà Trần Thị Bạch T, Đ giáp đường Trần Cao V, Tây giáp lô đất 194, thuộc sổ thừa 129, tờ bản đồ 18, tọa lạc tại số 05 H, phường 5, thành phố T, Phú Yên.

- Buộc bị đơn ông Trần Đức S phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ T, gồm: Bà Trần Thị Bạch T1, ông Trần Đức P, bà Trần Thị Bạch M, bà Trần Thị Bạch S (do các con nhận: Nguyễn Thị H D, Nguyễn Q T1), ông Trần Đức L (do các con nhận: Trần Ngọc L, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc Kỳ A), mỗi người một kỷ phần với diện tích đất 29,85m<sup>2</sup> trị giá 877.590.000đ và ông Trần Đức Q (do vợ Dương Thị Lệ H và các con nhận: Trần Thị H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim V) diện tích đất 9,27m<sup>2</sup> trị giá 272.538.000đ.

- Buộc ông Trần T T phải trả lại một phần kỷ phần thừa kế của ông Trần Đức Q (do vợ Dương Thị Lệ H và các con nhận: Trần Thị H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim V) diện tích đất 13,89m<sup>2</sup> trị giá 408.366.000đ;

- Buộc bà Trần Thị Bạch T phải trả lại một phần kỷ phần thừa kế của ông Trần Đức Q (do vợ Dương Thị Lệ H và các con nhận: Trần Thị H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim V) diện tích đất 6,69m<sup>2</sup> trị giá 196.686.000đ;

- Tạm giao kỷ phần thừa kế của ông Trần Đức Q diện tích đất 29,85m<sup>2</sup> trị giá 877.590.000đ (ông Trần Đức S giao lại 9,27m<sup>2</sup> đất trị giá 272.538.000đ, ông Trần T T giao lại 13,89m<sup>2</sup> đất trị giá 408.366.000đ và bà Trần Thị Bạch T giao lại 6,69m<sup>2</sup> đất trị giá 196.686.000đ) cho bà Trần Thị T quản lý để giao lại cho vợ và các con của ông Trần Đức Q.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các người con của ông Trần Đức L, gồm: Ông Trần Ngọc L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Ngọc Kỳ A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận là 38.327.700đ.

- Vợ và các con của ông Trần Đức Q (do bà T nộp thay) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận là 38.327.700đ, do bà T nộp thay.

- Ông Trần Đức S, ông Trần T T, bà Trần Thị Bạch T1, bà Trần Thị Bạch M, bà Trần Thị Bạch T, ông Trần Đức P, ông Nguyễn Q T1, bà Nguyễn Thị H D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị Bạch T 400.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 4320 ngày 03/5/2012 và biên lai thu tiền số 00747 ngày 29/8/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Hoàn trả lại cho bị đơn ông Trần Đức S 200.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 00746 ngày 29/8/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

7. Về chi phí định giá tài sản 02 lần là 9.000.000đ: Diện hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Đức T, gồm: Ông Trần Đức S; bà Trần Thị Bạch T1; ông Trần Đức P; bà Trần Thị Bạch M; ông Trần T T; Trần Thị Bạch T; bà Trần Thị Bạch S (chết) do các con chịu: Nguyễn Thị H D và Nguyễn Q T1; ông Trần Đức L (chết) do các con chịu: Trần Ngọc L, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc Kỳ A; ông Trần Đức Q (chết) có vợ Dương Thị Lệ H và 03 con là Trần Kim H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim H V (phần này bà T chịu thay), mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng. Nguyên đơn bà T đã tạm ứng số tiền chi phí định giá tài sản, nên những người khác phải hoàn lại cho bà T số tiền 1.000.000 đ.

8. Về lệ phí ủy thác tư pháp là 6.177.000đ: Diện hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Đức T, gồm: Ông Trần Đức S; bà Trần Thị Bạch T1; ông Trần Đức P; bà Trần Thị Bạch M; ông Trần T T; Trần Thị Bạch T; bà Trần Thị Bạch S (chết) do các con chịu: Nguyễn Thị H D và Nguyễn Q T1; ông Trần Đức L (chết) do các con chịu: Trần Ngọc L, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc Kỳ A; ông Trần Đức Q (chết) có vợ Dương Thị Lệ H và 03 con là Trần Kim H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim H V (phần này bà T chịu thay), mỗi người phải chịu 686.333đ. Nguyên đơn bà T đã tạm ứng số tiền lệ phí ủy thác tư pháp, nên những người khác phải hoàn lại cho bà T số tiền 686.333đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Ngày 06/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên nhận được Đơn của bị đơn (ông Trần Đức S) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 14/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên nhận được Đơn kháng cáo bản án sơ thẩm của nguyên đơn (bà Trần Thị Bạch T) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Trương Đình T) đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định di sản thừa kế của cụ T, cụ C chỉ có nhà đất hiện ông Trần Đức S quản lý, sử

dụng để chia thừa kế, còn diện tích đất cụ C đã cho ông T, cho bà T không phải là di sản thừa kế của cụ T, cụ C.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn (bà S) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T) giữ nguyên nội dung đã nêu trong đơn kháng cáo.

- Bị đơn do đại diện theo ủy quyền trình bày: Giữ nguyên kháng cáo cho rằng nhà đất tại số 05 Hoàng, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên không còn là di sản thừa kế của vợ chồng cụ T, cụ C; đề nghị cấp phúc thẩm xem xét việc nguyên đơn khi khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T, cụ C đối với nhà đất tại 05 H đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế tài sản.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung vụ án có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đối với kháng cáo của bị đơn (ông S) cho rằng ngày 10/4/2012 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của vợ chồng cụ T (chết năm 1981 và cụ C (chết năm 2002) thì phần di sản của cụ T đã hết thời hiệu khởi kiện thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 184, 185 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế và Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án, quyết định. Tiêu mục 1 Mục III *Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC* ngày 25-7-2016 của Tòa án nhân dân tối cao khi giải đáp câu hỏi: “*Khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Quy định này có áp dụng đối với trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-01-2017 (ngày BLDS năm 2015 bắt đầu có hiệu lực thi hành) hay không?*” đã giải thích kể từ ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-01-2017 và không áp dụng Bộ luật này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc mà Tòa án đã giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự trước ngày Bộ luật này có hiệu lực. Trong vụ án này vào ngày 10/4/2012 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của vợ chồng cụ T và cụ C là trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực và sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm đã ban hành bản án nên kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông S) đề nghị

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét vấn đề thời hiệu khởi kiện vụ án là không có cơ sở để được chấp nhận.

[2] Vợ chồng cụ Trần Đức T (chết năm 1981) và cụ Võ Thị C (chết năm 2002) không ai có con riêng, không nhận nuôi con nuôi mà có 09 con chung là ông Trần Đức S; bà Trần Thị Bạch T1; ông Trần Đức P; bà Trần Thị Bạch M; ông Trần T T; bà Trần Thị Bạch T; bà Trần Thị Bạch S (chết năm sau cụ T, trước cụ C, có 02 con là chị Nguyễn Thị H D và ông Nguyễn Q T1); ông Trần Đức L (chết trước năm 1975, có 03 con là anh Trần Ngọc L, anh Trần Ngọc T2, anh Trần Ngọc Kỳ A); ông Trần Đức Q (chết năm sau cụ C, có vợ là bà Dương Thị Lệ H và 03 con là chị Trần Kim H V, anh Trần Ngọc Q D và chị Trần Kim H V).

[3] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự thì năm 1959, vợ chồng cụ T, cụ C thuê đất hương thổ của Nhà nước, được Tỉnh trưởng tỉnh Phú Yên cấp Giấy phép xây dựng nhà ở, hiện nay khu đất này bao gồm diện tích các thửa đất số 118, 119, 129, 130 tờ bản đồ số 18, địa chỉ số 05 đường H, Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Cụ T chết năm 1981 không để lại di chúc, sau khi cụ T chết thì: [3.1]. Ngày 22/3/1989 cụ C cho con trai là ông Trần T T một khoảnh đất diện tích  $227,5m^2$  ( $17,5m \times 13m$ ) có tứ cận: Bắc giáp nhà ông Nguyễn Văn A; Nam giáp nhà quả phụ Trần Đức T; Tây giáp nhà bà Trần Thị Q; Đ giáp đường Trần Cao V (bút lục 727, 728) nhưng ông C có xuất trình *Giấy giao kèo nhận tiền* đề ngày 29/6/1993 (bút lục 87) thể hiện cụ C nhận của ông T 9.000.000 đồng để xây dựng công trình sinh hoạt tại địa điểm khác, không có nội dung thể hiện cụ C bán đất cho ông T như lời trình bày của bà T và ông T và *Văn tự cho nhận nhà* ngày 20/02/1995 lại thể hiện cụ C cho ông T  $189m^2$  đất, được UBND thị xã T chứng thực ngày 23/3/1995 (bl 729). Ngày 02/12/1997 ông T bán cho bà Triệu Thị H1 phần nhà diện tích xây dựng  $53,2m^2$  gắn liền  $58m^2$  đất (thực tế bà H1 sử dụng thửa đất số 118, diện tích  $68,02m^2$ , sau đó bà H1 bán nhà đất lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ, bà Phan Thanh Cẩm T); phần nhà đất còn lại ông T bán cho bà Trần Thị L, bà L tặng cho con gái là Trương Thị Xuân D hiện là thửa đất số 119 với diện tích  $159,99m^2$ ; [2.2]. Cụ C còn cho bà T  $190,54m^2$  đất thể hiện tại thủ tục xin cấp đất xây dựng nhà ở, Nhà nước thu hồi cấp lại, cụ thể: Ngày 20/12/1991, ông Trương Đình T làm đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở tư nhân tại số 05 đường H, Phường 5, thị xã T, được UBND Phường 5, UBND thị xã T và Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên đồng ý (bl 205). Ngày 27/10/1993, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1560/UB-XD thu hồi của cụ Võ Thị C  $185,5m^2$  đất, tứ cận: Đ giáp đường Trần Cao V, Tây giáp nhà hiện có, Nam giáp đường H, Bắc giáp nhà hiện có và giao cho vợ chồng ông T, bà T xây dựng nhà ở được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 130, diện tích  $190,54m^2$  (bl 202). Vợ chồng bà T, ông T đã xây dựng nhà ở trên diện tích đất này, đến năm 2015 chuyển nhượng nhà đất cho bà Huỳnh Thị Mỹ H; [2.3]. Còn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất còn lại, sau khi cụ C chết do vợ chồng ông Trần Đức S quản lý, sử dụng, kê khai nên ngày ngày 16/7/2010 UBND thành phố T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BA 916724 cho vợ chồng ông S đối với thửa đất số 129, diện tích  $198,3m^2$ . Như vậy, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận tổng diện tích các thửa đất số 118, 119, 130, 129 tờ bản đồ số 18,



địa chỉ số 05 đường H, Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên 616,86m<sup>2</sup> là tài sản chung do vợ chồng cụ T, cụ C tạo lập.

[4] Nay nguyên đơn (bà T) khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện hưởng thừa kế di sản của vợ chồng cụ T, cụ C yêu cầu Tòa án hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BA 916724 mà UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông S ngày 16/7/2010 đối với diện tích 198,3m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 18, tại số 05 đường H, Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên để chia di sản thừa kế của vợ chồng cụ T, cụ C chết để lại là nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng thửa đất 129 diện tích 198,3m<sup>2</sup> đất này, hiện do vợ chồng ông S quản lý, sử dụng, không yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất cụ C đã định đoạt cho 02 con là bà T và ông T khi cụ C còn sống. Trong khi đó, bị đơn là vợ chồng ông S cho rằng ông S là cán bộ tập kết ra Miền Bắc, sau khi đất nước thống nhất ông S về Đà Nẵng công tác, nghỉ hưu và về ở chăm sóc cụ C nên được cụ C cho phần nhà đất còn lại và ông S đã kê khai, được cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà T và các anh chị em. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của các anh chị em của Ông mà chia thừa kế di sản của cha mẹ thì ông S yêu cầu nhập cả diện tích cụ C đã giao cho 02 con là ông T và bà T vào để chia thừa kế di sản của cụ T, cụ C.

[5] Xét thấy, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nhà cấp 4 gắn liền tổng diện tích 616,86m<sup>2</sup> đất tại các thửa số 118, 119, 130, 129, tờ bản đồ 18, địa chỉ số 05 đường H, Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên là tài sản chung của vợ chồng cụ T, cụ C nên theo quy định của pháp luật, mỗi cụ có quyền sở hữu, sử dụng ½ nhà đất. Vì vậy, cụ C có quyền cho ông T khoán đất hiện nay đo đạc được (có thể là bán với giá 9.000.000 đồng theo nội dung *Giấy giao kèo* ngày 26/9/1993) và có quyền cho bà T khoán đất hiện nay đo đạc được là 190,54m<sup>2</sup> (thông qua thủ tục cụ C giao, UBND tỉnh Phú Yên thu hồi, rồi giao lại cho vợ chồng bà T, ông T, bà T còn trình bày có bỏ ra 02 lượng vàng xây tường rào cho cụ C nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh) nhưng phải đảm bảo diện tích đất cho thuộc phần quyền tài sản hợp pháp của cụ C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ công nhận ông T, bà T có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất thuộc phần quyền tài sản của cụ C; còn phần đất ông T, bà T nhận dư so với phần quyền tài sản của cụ C là di sản của cụ T để chia thừa kế cho các thừa kế của cụ T là có cơ sở, đúng pháp luật. Đối với diện tích đất 198,3m<sup>2</sup> trên có nhà cấp 4 do vợ chồng cụ T, cụ C xây dựng và làm nơi thờ cúng từ trước đến nay thì vợ chồng ông S cho rằng cụ C đã cho Ông Bà phần nhà đất này nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, còn các anh chị em của ông Sượng không thừa nhận; mặt khác, đây là nhà đất thuộc phần quyền tài sản của cụ T nên cụ C không có quyền định đoạt và hơn nữa sau khi cụ C chết thì vợ chồng ông S mới kê khai và được UBND thành phố T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BA 916724 ngày 16/7/2010, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày của ông S mà xác định nhà cấp 4 gắn liền diện tích 198,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 129 là di sản thừa kế của cụ T để chia thừa kế là có cơ sở, đúng pháp luật.

[6] Ông S sau khi nghỉ hưu về ở với cụ C, khi cụ C bị bệnh và đau yếu lúc tuổi già ông S là người chủ lực lo cho cụ C và sau khi cụ C chết ông S quản lý nhà đất cho đến khi ông S ra Đà Nẵng sinh sống, do đó Tòa án cấp sơ thẩm trích

cho ông S công sức bảo quản di sản là nhà cấp 4 gắn liền diện tích 198,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 129 với mức 5% ra kết quả 9,92m<sup>2</sup> đất là phù hợp với thực tế, đúng quy định của pháp luật.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ T trước khi chết chưa định đoạt tài sản cho ai nên chia di sản thừa kế của cụ T đ theo pháp luật. Cụ T chết năm 1981, diện và hàng thừa kế của cụ T gồm 10 người là vợ và 09 con. Tài sản của cụ T là ½ tài sản chung của vợ chồng là 308,43m<sup>2</sup> đất nhưng trích công sức bảo quản di sản cho ông S 9,92m<sup>2</sup> nên di sản của cụ T còn 298,51m<sup>2</sup> được chia thành 10 kỷ phần cho cụ C và 9 người con, mỗi kỷ phần được nhận 29,85m<sup>2</sup> có giá trị 877.590.000 đồng. Di sản của cụ C gồm ½ tài sản chung vợ chồng là diện tích 308,43m<sup>2</sup> đất và 29,85m<sup>2</sup> đất được nhận kỷ phần từ cụ T nên diện tích đất là di sản của cụ C là 338,28m<sup>2</sup> đất, cụ C đã định đoạt 418,56m<sup>2</sup> (gồm cho ông T 228,02m<sup>2</sup>, cho bà T 190,54m<sup>2</sup>) là vượt quá phần quyền về tài sản của cụ C đối với diện tích 80,28m<sup>2</sup> đất. Phần ông T nhận vượt quá đối với 80,28m<sup>2</sup> là 54,48%  $\{228,02m^2 / (228,02m^2 + 190,54m^2) \times 100\}$  tương đương 43,74m<sup>2</sup>; trong khi ông T được nhận kỷ phần thừa kế của cụ T 29,85m<sup>2</sup> nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T trả lại cho các thừa kế của cụ T 13,89m<sup>2</sup>; phần bà T nhận vượt quá là 45,52%  $\{190,54m^2 / (228,02m^2 + 190,54m^2) \times 100\}$  tương đương 36,53m<sup>2</sup>, trong khi bà T được kỷ phần thừa kế của cụ T 29,85m<sup>2</sup> nên phải trả lại cho các thừa kế của cụ T 6,69m<sup>2</sup> là có cơ sở, đúng pháp luật.

[8] Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BA 916724 mà UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông S, bà T ngày 16/7/2010, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hiện nay các người con của cụ T, cụ C đều có nhà ở ổn định, riêng ông T là con lớn nhưng chưa có chỗ ở (đang ở với vợ chồng con rể) nên giao nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 198,3m<sup>2</sup> cho ông S ở ổn định là hợp tình, hợp lý; từ đó không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 916724 mà buộc ông S thanh toán kỷ phần cho các thừa kế khác là đúng pháp luật.

[9] Về trách nhiệm của ông S trong việc thanh toán kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm xác định: [9.1]. Ông S được hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ T diện tích 29,85m<sup>2</sup> và được tính công sức bảo quản tài sản 9,92m<sup>2</sup> đất, tổng cộng được nhận 39,77m<sup>2</sup>. Ông S được giao chia ngôi nhà gắn liền diện tích đất 198,3m<sup>2</sup>, nên phải thôi lại giá trị các kỷ phần thừa kế khác 158,53m<sup>2</sup>, cụ thể: Thôi lại 5 kỷ phần thừa kế khác, gồm: Bà T1, ông P, bà M, các con của bà S (Nguyễn Thị H D, Nguyễn Q T1), các con của ông L (Trần Ngọc L, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc Kỳ A), mỗi người một kỷ phần 29,85m<sup>2</sup> đất trị giá 877.590.000đ và vợ con của ông Trần Đức Q (vợ là Dương Thị Lệ H và các con Trần Thị H V, ông Trần Ngọc Q D, Trần Kim H V) 9,27m<sup>2</sup> đất trị giá 272.538.000đ; [9.2]. Ông T được hưởng thừa kế một kỷ phần thừa kế của cụ T diện tích 29,85m<sup>2</sup>, nhưng phải trả lại giá trị diện tích đất cụ C cho thêm phần diện tích đất cụ T 43,74m<sup>2</sup>, nên phải trả lại một phần kỷ phần thừa kế của ông Trần Đức Q 13,89m<sup>2</sup> đất trị giá 408.366.000đ; [9.3]. Bà T được hưởng thừa kế một kỷ phần thừa kế của cụ T diện tích đất 29,85m<sup>2</sup>, nhưng phải trả lại giá trị diện tích đất cụ C cho thêm phần diện tích đất cụ T 36,54m<sup>2</sup>, nên phải trả lại một phần kỷ

phần thừa kế của ông Trần Đức Q 6,69m<sup>2</sup> đất trị giá 196.686.000đ, là tính toán chính xác, đúng pháp luật.

[10] Đối với việc chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng bà T, ông T với bà Huỳnh Thị Mỹ H; giữa ông Trần T T với bà Trần Thị L, bà Triệu Thị H1; giữa bà Trần Thị L với bà Trương Thị Xuân D; giữa bà Triệu Thị H1 với vợ chồng ông Nguyễn Hữu Đ, bà Phan Thanh cảm T là việc mua bán, chuyển nhượng ngay tình; những người tham gia các giao dịch này không ai tranh chấp các hợp đồng này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở, đúng pháp luật.

[11] Từ tài liệu, chứng cứ được dẫn chứng, phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đương sự kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn nộp; vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

Áp dụng các Điều 649, 650, 651, 652, 653, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Tuyên xử:

1- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch T phần yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 916724 do UBND thành phố T cấp ngày 16/7/2010 cho vợ chồng ông Trần Đức S, bà Huỳnh Thị T thuộc thửa số 129, tờ bản đồ 18 tại số 05 H, Phường 5, thành phố T, Phú Yên.

2- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch T, công nhận khối tài sản chung của cụ Trần Đức T và cụ Võ Thị C gồm 01 ngôi nhà cấp 4 (không còn giá trị) gắn liền với diện tích đất 616,86m<sup>2</sup>; thuộc số thửa 129, 130, 118, 119 tờ bản đồ 18; tọa lạc tại 05 H, phường 5, thành phố T, Phú Yên.

3- Tính công sức quản lý, bảo quản di sản thừa kế cho ông Trần Đức S với mức 5% của diện tích 198,3m<sup>2</sup> là 9,92m<sup>2</sup> trị giá 291.648.000đ.

4- Khối di sản thừa kế của cụ Võ Thị C gồm 1/2 ngôi nhà cấp 4 (nhà không còn giá trị) với diện tích đất 338,28m<sup>2</sup>, trước khi chết cụ C định đoạt - cho ông Trần T T, bà Trần Thị Bạch T.

5- Khối di sản thừa kế của cụ Trần Đức T gồm 1/2 ngôi nhà cấp 4 (không còn giá trị) gắn liền với diện tích đất 268,62m<sup>2</sup> (trong đó có 80,28m<sup>2</sup> cụ C đã cho ông T, bà T). Các ông Trần Đức S, bà Trần Thị Bạch T1, ông Trần Đức P, bà Trần Thị Bạch M, ông Trần T T, bà Trần Thị Bạch T, bà Trần Thị Bạch S (do các con bà S nhận: Bà Nguyễn Thị H D, ông Nguyễn Q T1), ông Trần Đức L (do các con nhận: ông Trần Ngọc L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Ngọc Kỳ A), ông Trần Đức Q (do vợ và các con nhận: Bà Dương Thị Lệ H, chị Trần Thị H V, anh Trần Ngọc Q D, chị Kim H V), mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ T diện tích 29,85m<sup>2</sup> trị giá 877.590.000đ.

- Giao cho ông Trần Đức S quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ gắn liền diện tích đất 198,3m<sup>2</sup> (trong đó phần ông S được chia là 39,77m<sup>2</sup>), giới cận: Bắc giáp nhà ông Nguyễn Hữu Đ, Nam giáp nhà bà Trần Thị Bạch T, Đ giáp đường Trần Cao V, Tây giáp lô đất 194, thuộc sổ thửa 129, tờ bản đồ 18, tọa lạc tại số 05 H, phường 5, thành phố T, Phú Yên.

- Buộc bị đơn ông Trần Đức S phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ T, gồm: Bà Trần Thị Bạch T1, ông Trần Đức P, bà Trần Thị Bạch M, bà Trần Thị Bạch S (do các con nhận: Nguyễn Thị H D, Nguyễn Q T1), ông Trần Đức L (do các con nhận: Trần Ngọc L, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc Kỳ A), mỗi người một kỷ phần với diện tích đất 29,85m<sup>2</sup> trị giá 877.590.000đ và ông Trần Đức Q (do vợ Dương Thị Lệ H và các con nhận: Trần Thị H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim V) diện tích đất 9,27m<sup>2</sup> trị giá 272.538.000đ.

- Buộc ông Trần T T phải trả lại một phần kỷ phần thừa kế của ông Trần Đức Q (do vợ Dương Thị Lệ H và các con nhận: Trần Thị H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim V) diện tích đất 13,89m<sup>2</sup> trị giá 408.366.000đ;

- Buộc bà Trần Thị Bạch T phải trả lại một phần kỷ phần thừa kế của ông Trần Đức Q (do vợ Dương Thị Lệ H và các con nhận: Trần Thị H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim V) diện tích đất 6,69m<sup>2</sup> trị giá 196.686.000đ;

- Tạm giao kỷ phần thừa kế của ông Trần Đức Q diện tích đất 29,85m<sup>2</sup> trị giá 877.590.000đ (ông Trần Đức S giao lại 9,27m<sup>2</sup> đất trị giá 272.538.000đ, ông Trần T T giao lại 13,89m<sup>2</sup> đất trị giá 408.366.000đ và bà Trần Thị Bạch T giao lại 6,69m<sup>2</sup> đất trị giá 196.686.000đ) cho bà Trần Thị T quản lý để giao lại cho vợ và các con của ông Trần Đức Q.

#### 6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các người con của ông Trần Đức L, gồm: Ông Trần Ngọc L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Ngọc Kỳ A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận là 38.327.700đ.

- Vợ và các con của ông Trần Đức Q (do bà T nộp thay) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận là 38.327.700đ, do bà T nộp thay.

- Ông Trần Đức S, ông Trần T T, bà Trần Thị Bạch T1, bà Trần Thị Bạch M, bà Trần Thị Bạch T, ông Trần Đức P, ông Nguyễn Q T1, bà Nguyễn Thị H D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị Bạch T 400.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 4320 ngày 03/5/2012 và biên lai thu tiền số 00747 ngày 29/8/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Hoàn trả lại cho bị đơn ông Trần Đức S 200.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 00746 ngày 29/8/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

7. Về chi phí định giá tài sản 02 lần là 9.000.000đ: Diện hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Đức T, gồm: Ông Trần Đức S; bà Trần Thị Bạch T1; ông Trần Đức P; bà Trần Thị Bạch M; ông Trần T T; Trần Thị Bạch T; bà Trần Thị Bạch S (chết) do các con chịu: Nguyễn Thị H D và Nguyễn Q T1; ông Trần Đức L (chết) do các con chịu: Trần Ngọc L, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc Kỳ A; ông Trần Đức Q (chết) có vợ Dương Thị Lệ H và 03 con là Trần Kim H V, Trần Ngọc Q D, Trần

Kim H V (phần này bà T chịu thay), mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng. Nguyên đơn bà T đã tạm ứng số tiền chi phí định giá tài sản, nên những người khác phải hoàn lại cho bà T số tiền 1.000.000 đ.

8. Về lệ phí ủy thác tư pháp là 6.177.000đ: Diện hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Đức T, gồm: Ông Trần Đức S; bà Trần Thị Bạch T1; ông Trần Đức P; bà Trần Thị Bạch M; ông Trần T T; Trần Thị Bạch T; bà Trần Thị Bạch S (chết) do các con chịu: Nguyễn Thị H D và Nguyễn Q T1; ông Trần Đức L (chết) do các con chịu: Trần Ngọc L, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc Kỳ A; ông Trần Đức Q (chết) có vợ Dương Thị Lệ H và 03 con là Trần Kim H V, Trần Ngọc Q D, Trần Kim H V (phần này bà T chịu thay), mỗi người phải chịu 686.333đ. Nguyên đơn bà T đã tạm ứng số tiền lệ phí ủy thác tư pháp, nên những người khác phải hoàn lại cho bà T số tiền 686.333đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Vợ chồng ông Trương Đình T và bà Trần Thị Bạch T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000540 ngày 28/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên thì ông T, bà T đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Đặng Kim Nhân**